TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Phật giáo Mật tông Nhật Bản thời kỳ Nara và Heian

ISSN: 2734-9195 10:30 01/07/2026

Nơi đây từng có nhiều hành giả thành tựu Trí tuệ ban sơ (jinenchi 自然智) thông qua sự tu trì miên mật tịnh hóa các nghiệp xấu ác và thuần thục các nghi thức đàn tràng khác như nghi thức cử hành đại đàn Hư Không Tạng Bồ tát (Akāśāgarbha).

Phật giáo Mật Tông Nhật Bản theo truyền thống gắn liền với Chân Ngôn Tông và Thiên Thai Tông, phát triển từ đầu thế kỷ X, và với những bậc Đại sư như Không Hải, Tối Trừng, Ân Nhân và Ân Chí... Mỗi bậc Đại sư đều tu trì nghiêm mật vàhoằng dương rộng khắp giáo lý Mật Tông tại Nhật Bản.

Các kinh văn Mật điển thời kỳ Nara và Heian

Nguồn sử liệu Nhật Bản Thư Ký (Nihonshoki 日本書紀), Chánh Thư viện (Shōsōin monjo 正倉院文書) và Lịch sử Nhật Bản Tương Tục (Shoku nihongi 続日本紀) ghi chép, nhiều kinh văn Mật Tông đã hiện diện tại Nhật Bản từ nhiều thế kỷ trước đó.

Kinh Phật đỉnh Tôn thắng Đà ra ni (Vajra-maṇḍa-dhāraṇī, Kongō-jō-darani-kyō 金剛場陀羅尼經 T. 1345), được đại sư Xà Na Quật Đa (Jñānagupta 闍那崛多 (561–592) dịch sang tiếng Hán vào triều đại nhà Tùy. Bản kinh văn này được dịch sang tiếng Nhật Bản vào khoảng năm 686, trở thành một trong những bản kinh văn chép tay cổ nhất còn tồn tại ở Nhật Bản. Đây là một phần của Đại tập thành tại Nguyên Hưng Tự (Gangōji-issai-kyō 元興寺一切經), một bản kinh văn được ngài Đạo Chiêu (629–700) mang về từ Trung Quốc vào năm 660. Ngài nổi tiếng là bậc thầy truyền bá giáo lý Du-già hành tông tại Nhật Bản. Ngài đã tới và ở lại Trung Quốc trong bảy năm, tham học dưới sự hướng đạo của ngài Huyền Trang (602-664), bậc đại sư không chỉ nổi tiếng với chuyến hành trình cầu đạo tới Ấn Độ cùng các bản dịch kinh văn, trong số đó có một số bản kinh văn **Mật tông**.



Khoảng nửa thế kỷ sau, vào năm 718, ngài Đạo Từ (*Dōji*, 道慈) (675-744), một tu sĩ Tam luận tông (三論), đã trở về từ Trung Quốc sau mười tám năm tu học, mang theo một bộ kinh sách đồ sộ, bao gồm cả nhiều nghi quỹ Mật tông. Nhiều tư liệu cho rằng một trong số những vị thầy truyền Mật pháp cho ngài có Tổ Thiện Vô Úy (Śubhākarasiṃ ha 善無畏) (637–735). Giả thuyết này xuất phát từ việc ngài đã giới thiệu những phương pháp thực hành "nghi thức vấn đáp" (gumonji-hō 求聞持法), một trong những nghi thức nhằm mục đích tăng cường trí nhớ.Trong số các bản kinh văn mà ngài mang về Nhật Bản có kinh điển Bồ Tát Hư Không Tạng Chư Vấn Thất Phật Đà la ni chú (Sapta-buddhika sūtra, Kokūzō-bosatsu-shomon-shichibutsu-darani-kyō虛空藏菩薩諸問七佛陀羅尼呪經T.1333) (Hamada 1986, 483, Kushida 1964, 11-13).

Tuy nhiên, phải đến thời kỳ Thiên Bình (Tempyō, 天平 729-749), các bản kinh văn Mật tông mới được lưu truyền rộng rãi, chủ yếu là do việc tăng cường quan hệ với Trung Quốc và sự bảo trợ của triều đình cho Phật giáo dưới thời Thiên Hoàng Thánh vũ (Shōmu, 聖武, 701-756, trị vì 724-749).



Đại sư Huyền Phưởng

Năm 735, Đại sư thuộc Pháp tướng tông là Huyền Phưởng (Gembō 玄昉, mất năm 746) trở về Nhật Bản sau một khoảng thời gian dài tham học rất nhiều bậc thầy nhiều tông phái. Trí tuệ của ông có sức lan tỏa rộng trong Phật giáo Trung Quốc bấy giờ và ông đã được Hoàng đế Huyền Tông 玄宗 (685-762) sắc phong tử y. Nhiều tư liệu ghi lại rằng ông đã được triều đình nhà Đường tặng món quà là một bản sao của toàn bộ kinh điển Phật giáo Trung Hoa đương thời, hơn năm nghìn tập.

Một năm sau, vào năm 736, ngài Đạo Huyền 道璿 (702-760), một đại sư có tầm ảnh hưởng khác, đã mang về Nhật Bản nhiều kinh điển Mật tông. Đi cùng Đạo Huyền là đại sư người Ấn Độ duy nhất từng đến Nhật Bản vào thời tiền hiện đại, Bồ Đề Tiên Na (Bodhisena 菩提僊那, Baramon Sōjō 婆羅門僧正, 704-760). Ngài đã từng ẩn cư tu trì tại Ngũ Đài Sơn 五臺山 và được biết đến với vai trò quan trọng trong nghi lễ khai nhãn cho Đức Phật vĩ đại ở Nara.

Trong các bản kinh văn do đại sư Đạo Huyền mang trở về Nhật Bản, được các học giả ngày nay chỉ ra, có nhiều bản kinh văn là nền tảng Mật pháp của Chân Ngôn Tông và Thiên Thai Tông, chẳng hạn như Kinh Kim Cương Đỉnh (Vajraśekhara sūtra, Kongōchō-kyō 金剛頂經), trong phiên bản trước đó của tổ Kim Cương trí; Kinh Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thần Biến gia trì, thường gọi tắt là Kinh Đại Nhật (Mahāvairocanābhisambodhi-vikurvitādhiṣṭḥ āna-vaipulya-sūtra, Daibirushana-jōbutsu-shinpen-kaji-kyō大毘盧遮那成佛神變加持經); và kinh Tô Tất Địa Yết La (Susiddhikara-mahātantra-sādhanopāyika-patala, Sōshitsujikara-kyō 蘇悉地羯羅經), được dịch vào năm 724 và 723 bởi tổ Thiện Vô Úy (Hamada 1986, 484; Kushida 1964, 13-15).

Trong số những tu sĩ được cho là du nhập các kinh văn có yếu tố Mật tông vào Nhật Bản bao gồm: Đại sư Thẩm Tường (Simsang 審祥, mất năm 742) từ Hàn Quốc, ngài truyền bá giáo lý Hoa Nghiêm (Kegon 華嚴); Đại sư Giám Chân (Jianzhen 鑑眞 (Ganjin, 688-763) từ Trung Quốc, ngài sáng lập ra Luật tông (Risshū 律宗) ở Nhật Bản; và các đại sư truyền Pháp trước thời điểm tổ Tối Trừng và Không Hải trở về Nhật Bản, bao gồm Đại sư Khải Minh 戒明 (nửa sau thế kỷ VIII), Đại sư Hành Cơ 行賀 (729-803), và Đại sư Vĩnh Chung 永忠 (743–816) (Hamada 1986, 484). Điều đặc biệt là nhiều bậc thầy các tông phái Phật giáo khác nhau tại Nhật Bản cũng đồng thời thực hành các nghi thức Mật tông hoặc có yếu tố thuộc về giáo lý Mật tông.

Điều này bắt nguồn từ Mật tông ở Trung Quốc không phải là một tông phái độc lập mà thường có sự hòa quyện với kinh văn và nghi thức của các tông phái Phật giáo khác.

Vào đầu thế kỷ VIII, Thiên hoàng Thánh Vũ không chỉ lên kế hoạch xây dựng Đông Đại Tự (東大寺) và tượng Phật vĩ đại, đồng thời thiết lập mạng lưới các chùa cấp địa phương (kokubunji 國分寺) và các ni viện (kokubunniji 國分尼寺), mà còn tích cực ủng hộ việc sao chép kinh điển. Hoàng hậu Quang Minh Kōmyō 光明 (701-760), cũng là một phật tử thuần thành, đã trực tiếp giám sát việc khôi phục lại thư viện kinh điển (Shakyōjo 寫經所, nguyên là Shakyōshi 寫經司), dưới sự chỉ dẫn của đại sư Huyền Phưởng. Mục tiêu của dự án lớn đầu tiên, bắt đầu vào năm 741, là sao chép và phân phối trên khắp Nhật Bản các kinh điển Phật giáo xuất hiện trong Danh mục Kinh điển Phật giáo thời Khai Nguyên (Kaiyuan-shijiao-lu 開元釋教録 T. 2154) (Inoue 1966, 345=480).

Mặc dù các bản kinh văn Mật tông không được xếp vào một thư mục riêng biệt và thường được xếp lẫn với các kinh điển Đại thừa nói chung, tuy nhiên rất nhiều Mật điển, nghi quỹ Mật tông chứa đựng nhiều kinh điển Mật truyền khác nhau, từ những kinh điển đầu tiên được hoằng dương bởi đại sư Xà na Quật Đa

(Jñānagupta),Thật Xoa Nanda (Śikśānanda), Bồ đề Lưu chi (Bodhiruci),..., bao gồm cả các kinh văn mà nhiều học giả xếp vào loại ngụy kinh ở Trung Quốc và Trung Á, cho đến những mật điển được hoằng dương về sau bởi đại sư Thiện Vô Úy Śubhākarasiṃ ha, Kim Cương trí Vajrabodhi金剛智 (671-741), và Bất Không Kim cương Amoghavajra 不空 (705-774).

Chỉ riêng trong thời kỳ Thiên Bình, khoảng tám mươi phần trăm các bản kinh văn mà các học giả Nhật Bản ngày nay xếp vào loại Mật Tạp (zōbu mikkyō 雜部密教, viết tắt là zōmitsu), đã hiện diện; các mật điển này chủ yếu liên quan đến dhāraṇī và các nghi tu trì từng vị Bản tôn riêng lẻ, chẳng hạn như Mật pháp Quán Thế Âm Thập Nhất Diện (Ekādaśamukha Avalokiteśvara, Jūichimen Kannon十一面觀音), Mật pháp Quán Thế Âm Ngàn Tay (Sahasrabhuja-sahasranetra Avalokiteśvara, Senju (Sengen) Kannon 千手(千眼)觀音), hoặc Mật pháp Bất Không Quyến Sách Quán Thế Âm (Amoghapāśa Avalokiteśvara, Fukūkenjaku Kannon 不空羂索觀音).

Bản kinh văn phổ biến nhất thời kỳ này là Tuyển tập Mật pháp Dhāraṇī hay Dharani Tập chú kinh (Dhāraṇīsaṃ graha sūtra, Jpn. Darani-shū 陀羅尼集 T. 901) được dịch bởi Đại sư A Địa Cù đà (Atikūṭa /Atigupta 阿地瞿多) (Hamada 1986, 485; Kushida) 1964, 35). Một số bản Mật pháp Phật giáo Nhật Bản được các học giả Nhật Bản xếp vào loại Thuần Mật (junsei mikkyō 純正密教, gọi ngắn là junmitsu), liên quan đến Kinh Đại Tỳ Bà Giá và Kinh Kim Cương, cũng đã khá phổ biến thời kỳ này. Tuy nhiên trong danh sách này thiếu vắng những bản luận giảng đồ sộ được tổ Thiện Vô Úy trước tác.

Những bản luận giảng này về sau được Đại sư Không Hải tới Trung Quốc tu học và đưa về Nhật Bản vào thời kỳ sau.

Những yếu tố của Phật giáo Mật tông giai đoạn Nara

Quan niệm về Phật giáo Mật tông của Nhật Bản trước thời Heian còn nhiều tranh luận; mặc dù có nhiều bằng chứng về mặt văn bản, nhưng những nhà nghiên cứu ngày nay biết rất ít về cách hiểu của những văn bản này và loại nghi lễ nào được thực hiện dựa trên những văn bản đó.

Như vậy mặc dù còn nhiều ý kiến khác nhau về chi tiết các bản kinh văn, nghi thức tu trì Mật tông tại giai đoạn Nara và Heian, tuy nhiên giai đoạn này các Mật pháp được tu học rộng rãi, việc trì tụng các dhāraṇī rất phổ biến trong xã hội và các nghi thức đàn tràng tràn đầy oai lực được cử hành, ngoài mục đích mang lại lợi lạc giải thoát giác ngộ thì đồng thời cũng nhấn mạnh tới diệu dụng

của pháp tu trì như chữa lành tật bệnh và cầu nguyện an lành.



Đức Quán Thế Âm Bồ Tát

Các pháp khí tu trì như Linh kim cương (kongō, 金剛) và Chử kim cương được sử dụng phổ biến trong các khoa tu trì tụng kinh văn. Tại nhiều ngôi chùa tràn ngập hình ảnh và tôn tượng các Bản tôn trong Mật tông và hành giả tin tưởng rằng bản thân có thể hòa nhập thân-khẩu-ý của mình với thân-khẩu-ý của chư Phật thông qua các phương pháp trì tụng, quán tưởng và lòng tin kính đối với chư Phật.

Cho tới tận ngày nay, trong giới học giả Nhật Bản có nhiều cách phân loại khác nhau về các loại Mật pháp. Một trong những cách phổ biến là phân loại giữa Tạp Mật (zōmitsu) và Thuần Mật (junmitsu), trong đó các Mật pháp Thuần Mật chủ yếu liên quan tới các bản kinh văn trong Chân Ngôn Tông và Thiên Thai Tông. Các Mật pháp được phân loại là Tạp Mật chủ yếu được cho là hóa thân Phật tức là do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni truyền trao, còn Thuần Mật là do Pháp thân Phật tức là do Đức Phật Đại Nhật Như Lai thuyết giảng. Các Mật pháp thuần mật

được đánh giá có cấu trúc rõ ràng dựa trên mối quan hệ bất nhị giữa Kim Cương Giới (Vajradhātu, Kongōkai 金剛界) và Thai Tạng Giới (Garbhadātu, Taizōkai 胎藏界); nổi bật là sự kết hợp của các thủ ấn, thần chú và mandala (Ōmura 1918, 373–75; Abé 1999, 152-53). Tuy nhiên cách phân loại này được đánh gía có hạn chế bởi đã không xét tới tính đa dạng của các nghi quỹ tu trì Mật tông ở Đông Á nói chung trong đó có Nhật Bản. Một ví dụ là trong số các nghi quỹ trì tụng thường nhật, các học giả ngày nay cũng khẳng định đó là những bản kinh văn căn bản của Chân ngôn tông và Thiên thai tông như Kinh Đại lạc Kim cương Bất Không Chân thật Tam ma da (Adhyartha-śatikā-prajñāpāramitā sūtra, (Dairaku-kongō-fukū-shinjitsu-sanmaya-kyō金剛頂瑜伽理趣般若經, được toát yếu thành Lý thú Kinh (Hannya) rishukyō (般若)理趣經 T. 241) (Horiike 1994, 15-16; Yoshida 1988, 155-68; Abé 1999, 160).

Các kinh văn Đà-La-Ni được tu trì phổ biến thời kỳ này, còn được các nhà nghiên cứu truy tầm thông qua các chiếu thư (chō 牒) giữa triều đình và các chùa. Một chiếu thư viết năm 751 bao gồm yêu cầu của Hoàng cung gửi đến Ban Nội tự Chùa Đông Đại (Zō-Tōdaiji-shi 造東大寺司) xin một bản sao của tập thứ mười một của Bộ Kinh Đà-La-Ni vì bản gốc tại Hoàng cung đã bị thất lạc.

Trong một chiếu thư khác, Ban Nội tự chùa Đông Đại gửi thông báo tới Tàng kinh các do triều đình quản lý rằng, một bản sao của Kinh Đà La Ni Lục Môn (Śaṇmukhī-dhāraṇī, Rokumon-darani-kyō 六門陀羅尼經 T. 1360) đã được sao chép, vì bản kinh văn này rất hữu ích cho đại chúng trì tụng (tokushi 讀師).

Việc tu trì kinh văn Mật tông không phải chỉ giới hạn ở rèn luyện riêng biệt nơi mỗi cá nhân mà trên thực tế theo tư liệu ghi chép lưu giữ tại một ngôi chùa ở Kōfukuji 興福寺, cùng với nhiều kinh văn Đại thừa được tu học cho đại chúng, cũng có Kinh Quán đỉnh Abhiṣeka (Bussetsu-kanjō-kyō佛説灌頂經T. 1331), Kinh Dhāraṇī Thất Câu Chi Phật Mẫu Chuẩn Đề, mẹ của bảy trăm vị Phật (Bussetsu-shichikutei butsumo shin dai Jundei darani kyō 七俱胝佛母心大准提陀羅尼經 T. 1077), Kinh Dhāraṇī Hàng Phục Dạ ma, một hóa thân phẫn nộ của Văn thù Sư Lợi (Yamāntaka; Jpn. Daiitoku-darani-k yō 大威德陀羅尼經 T. 1341), và Kinh Dhāraṇī Đại đuốc (Daihōju-darani-kyō大法炬陀薩尼經 T. 1340) (Kushida 1964, 20).

Không chỉ các bản kinh văn dhāraṇī kể trên mà các nhà nghiên cứu ngày nay còn tìm thấy một văn thư thỉnh cầu vào năm 722 từ Đông Đại Tự đến cung điện của hoàng hậu (kongū 坤宮) để mượn bộ kinh Đại Nhật Như Lai, kinh Kim Cương đỉnh và một số kinh điển Mật tông khác (Kushida 1964, 21).

Các học giả Phật giáo ngày nay đã phác họa một bức tranh tương đối chi tiết về các trung tâm tu học Mật tông trong thời kỳ Nara. Trước khi Đông Đại Tự được thành lập, với trụ trì đầu tiên là ngài Lương Biện 良辯 (689-773), rất quan tâm đến kinh văn Mật điển và đồng thời là một hành giả tu trì dhāraṇī trứ danh, thì địa điểm tu trì Mật tông quan trọng nhất chắc chắn là ở Đại An Tự (Daianji).

Không chỉ Đại sư Đạo Từ từng tu học ở đây, mà còn có các Đại sư như: Thẩm Tường, Đạo Huyền, Bồ Đề Thiên, Khải Mỹ, và thậm chí cả bậc thày của Đại sư Tối Trừng là Hành Biểu (Gyōhyō 行表, 722-797) và Cần Thao (Gonzō 勤, (758-827), những bậc thầy có thể là những bậc dẫn đạo đầu tiên của Đại sư Không Hải. Đại An Tự là một trong những ngôi chùa lớn nhất thời bấy giờ và là trụ cột của hệ thống chùa cấp tỉnh trước khi Đông Đại Tự hoàn thành. Các trung tâm tu trì Mật tông quan trọng khác bao gồm Gangōji; Kōfukuji; Hisodera 比蘇寺, một ngôi chùa trên núi nối liền với Gangōji và Daianji; và, sau thời gian này một chút, là Saidaiji 西大寺 được xây dựng.[1] Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, các trung tâm tu học và lưu trữ kinh văn Mật tông còn có triều đình, với Tàng Kinh Các và Shibi chūdai 紫微中臺, cơ quan xử lý các công việc của Hoàng hậu Quang Minh.

Nghi lễ Phật giáo Mật tông thời kỳ Nara

Phật giáo thời kỳ Nara không chỉ mang tính giáo lý như nhiều nhà nghiên cứu đương đại tuyên bố, mà còn rất chú trọng đến hành trì, và trong bối cảnh này, các dhāraṇī mật truyền đầy oai lực đóng vai trò trung tâm. Việc trì tụng dhāraṇī rất phổ biến trong giới xuất gia và cư sĩ (shido 私度), cả hai thường được gọi là các bậc thầy Thần chú (ju[gon]shi 呪[禁]師), trong đó việc chú trọng tới năng lực chữa trị cho người ốm đau. Các bản kinh văn Mật tông thường nêu rõ rằng các dhāraṇī chứa đựng nhiều diệu dụng trong đó có thể chữa lành nhiều loại bệnh; ví dụ, trong Bất Không Quyến sách Quán Thế âm Dharani (Amoghapāśa Avalokiteśvara Dhāraṇī), ghi rằng các thần chú trong kinh văn này có thể chữa lành các bệnh về mắt, tai, mũi, răng, môi, lưỡi, hàm, tim, dạ dày, đau thắt lưng,...



Đức Quán Thế Âm Bồ Tát

Nhiều bản kinh văn khác như Kinh Phật Đỉnh Tôn Thắng Dharani (Buddhoṇīṣa Dhāraṇī Sūtra), ghi như sau: “Ngay cả những người đang bệnh nặng, khi nghe được bài dhāraṇī này, sẽ được giải thoát khỏi mọi loại bệnh tật và không phải đọa vào các ác đạo” (Abé 1999, 160). Linh phù cũng được sử dụng cho những mục đích khác, thậm chí nếu nhìn ở phương diện hình thức bên ngoài là ít từ bi hơn, chẳng hạn như những chú nguyện để “lấy mạng” kẻ đại ác bằng các nghi lễ Vetāla (enmi 厭魅), đến mức triều đình thấy cần phải kiểm soát các nghi thức đàn lễ này. Quy định dành cho Tăng ni (Sōni-ryō 僧尼令) có những điều khoản rõ ràng cấm sử dụng các pháp phẫn nộ cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài việc chữa lành tật bệnh (Horiike 1994, 10-11).

Những năng lực của chân ngôn dhāraṇī này cũng được mô tả là làm tăng địa vị quyền lực chính trị cho những ai thuần thục cách tu trì. Hoàng cung giành riêng một khu vực để tu trì và cử hành các nghi thức Phật giáo được gọi là Naidōjō 内道場, tại đây các tu sĩ cử hành nhiều nghi lễ cầu nguyện hồi hướng cho sự an lành của hoàng đế và quốc gia.Trong số đó có các bậc thầy Mật chú có năng lực chữa lành tật bệnh, (kanbyō) zen-shi (看病) 禅師, những bậc thầy được kính trọng rất cao và được xếp ngang hàng với các quan đại thần, nếu không muốn

nói là có địa vị cao hơn (Horiike 1994, 20-25).

Vị trí độc quyền mà các bậc thầy Mật chú với năng lực chữa lành tật bệnh này cho phép các ngài gần gũi với các hoàng đế và hoàng hậu, qua đó có thể gây ảnh hưởng to lớn về mặt tư tưởng, tinh thần tới triều đình.

Hai trong ba cuộc nổi loạn lớn nhất thời Nara đều được cho là có sự chỉ dẫn của các bậc thày Mật tông. Đại sư Huyền Phưởng đã chỉ dẫn cuộc nổi loạn do Fujiwara no Hirotsugu đứng đầu 藤原広嗣 (mất năm 740); và nổi tiếng nhất là đại sư Dōkyō 道鏡 (mất năm 772) đã tham gia trực tiếp ngay từ đầu trong cuộc nổi loạn của Fujiwara no Nakamaro 藤原仲麻呂 (706-764) và sau đó trở thành bậc thầy tâm linh có ảnh hưởng quyết định tới những vấn đề xoay quanh Hoàng hậu Hiếu Khiêm 孝謙 (718-770).

Các nghi lễ đàn tràng Mật tông thời kỳ Nara

Bộ Tuyển tập các bản kinh văn Dhāraṇī mô tả rất chi tiết nhiều nghi thức đàn tràng Mật tông cùng các phẩm vật cúng dường (danjo 壇所). Một nghi lễ quan trọng khác mang đậm nét bí truyền là nghi lễ sám hối (keka 悔過), được cử hành theo chiếu chỉ của hoàng đế khi nạn đói hoặc dịch bệnh xảy ra trên khắp vương quốc cũng như nhằm đối trị nhiều tai ương khác nhau trong đời sống của mỗi cá nhân như giúp phục hồi sức khỏe hoặc hóa giải lời nguyền xấu ác.

Những nghi lễ đàn tràng này chủ yếu cử hành thỉnh cầu những vị Phật Bản tôn trong Mật tông như: những hóa thân của đức Quán Thế Âm, Đức Phật Dược sư (Bhaiṣajyaguru (Yakushi 藥師) hay Cát tường thiên nữ (một hóa thân của Bồ tát Quán thế âm) (San: Lakṣmī; Ja: Kichijōten 吉祥天).



Cát tường thiên nữ

Nhiều học giả ngày nay cho rằng các nghi thức này được thực hành phổ biến trong thời bấy giờ. Đại sư Abé đã luận giải chi tiết về “nghi thức cúng dường tháng hai” (shunie 修二会), một nghi thức tịnh hóa, vẫn được cử hành tới tận ngày nay tại ngôi chính điện Nigatsudō 二月堂 ở Đông Đại Tự, trong đó triệu thỉnh đức Quán Thế Âm Thập Nhất diện là đức Bản tôn tu trì chính của ngài (Abé 1999, 168-76).

Ngoài việc trì tụng các chân ngôn và dhāraṇī, thì các nghi thức khác của Phật giáo Mật tông cũng được sử dụng phổ biến, chẳng hạn như sử dụng linh chử Kim cương, Pháp loa âm thanh, Thủy thanh tịnh, lửa tịnh hóa cảnh giới đàn tràng hoặc các bàn lễ hình tròn,(endan 圓壇), đặc trưng của các nghi lễ nhằm hóa giải các tai ương (sokusai-hō息災法), như trong trường hợp nghi lễ sám hối đức Phật Dược sư (Bhaiṣajyaguru) tại Yakushiji 藥師寺 (Misaki 1994a, 42-43; Hamada 1986, 146; Kushida 1964, 34-35).

Trong số các thực hành giáo pháp Mật tông khác ở thời kỳ này có Gumonji-hō, được cho là do Đại sư Đạo Từ du nhập vào Nhật Bản. Có nhiều phiên bản khác nhau của nghi lễ này, nhưng phiên bản nổi tiếng nhất là nghi lễ Hư Không Tạng Bồ Tát (Akāśagārbha) (Kokūzō-bosatsu-nōma-shogan-saishōshin-darani gumonjihō虛空藏菩薩能滿諸願最勝心陀羅尼求聞持法 T. 1145) do Tổ Thiện Vô Úy soạn, với mục đích giúp người tu hành nuôi dưỡng trí nhớ siêu việt, làm sáng tỏ giáo lý và phát triển trí tuệ.

Một nghi thức tu trì khác cũng phổ biến khác, đến mức còn được mô tả trong Nhật Bản Kỳ Diệu Truyện (Nihon Ryōiki 日本靈異記), là nghi lễ Đại Khổng Tước Minh Vương (kujaku-myōō-hō 孔雀明王法), thường được dùng để cầu mưa. Nhiều học giả thời này cho rằng đây là "nghi lễ Phật giáo" (naiten-hō 内典法) được cử hành vào năm 732 để chống lại nạn hạn hán nghiêm trọng đang hoành hành khắp đất nước (Shoku nihongi, năm thứ tư của thời kỳ Thiên Bình, tháng Bảy). Các nghi lễ cầu mưa khá phổ biến và có thể dựa trên nhiều bản kinh văn khác nhau.

Ví dụ, một thông tư từ Đại Đông Tự có niên đại năm 766 viết rằng Kinh Đại Vân Luân cầu mưa (Daiunrinseiukyō大雲輪請雨經 T. 991), do Tam Tạng Pháp sư Na Liên Đề Da Xá (Narendrayaśas 那連提耶舍, thế kỷ thứ sáu) dịch lại từ bản dịch của Đại sư Đường Bất Không, được sử dụng cho nghi lễ cầu mưa. Nếu dựa trên các nội dung trong kinh văn và tham chiếu đến các biểu ngữ nghi lễ được ghi chép tại nhiều ngôi chùa khác cho thấy, các vật phẩm trên điện thờ được trang hoàng với một mandala và các câu thần chú.

Ngoài ra còn có nghi lễ Trường thọ (enmei-hō 延命法), mà theo Shoku nihongi cho biết, đã được cử hành vào năm 758 để cầu nguyện hồi hướng cho sức khỏe và tuổi thọ của Thánh Vũ Thiên hoàng; các nghi lễ trên bàn thờ Diệu âm Thiên nữ (San: Sarasvatī; Ja: benzaiten-hō 辯才天法); nghi lễ Đại Phật Đỉnh (daibutchō-hō 大佛頂法), được cử hành bởi đại sư Sata người Hàn Quốc là đệ tử của đại sư Giám Chân 思託 (thế kỷ VIII); và nghi thức cầu nguyện Đại Tùy cầu Bồ tát (Zuigu-hō 隨求法, Mahāpratisarā (Daizuigu myōō 大隨求明王) để bảo vệ khỏi bị các thế lực bên ngoài gây tổn hại cơ thể.

Đáng ngạc nhiên nhất là bản kinh văn "nghi lễ khai quang - consecration ritual" (kanjō-hō 灌頂法), được giữ gìn nguyên vẹn tới tận ngày nay, mô tả lần cử hành lần đầu tiên vào năm 793 và lần thứ hai vào năm 805, trước thời gian hai vị đại sư Tối Trừng và Không Hải trở lại Nhật Bản từ Trung Quốc (Kushida 1964, 28–35; Mizaki 1994, 42-49).

Tôn tượng và các pháp khí đàn tràng

Các nghi thức đàn tràng Mật tông không chỉ bao gồm việc trì tụng các dhāraṇī; mà đòi hỏi sự chuẩn bị công phu bao gồm các phẩm vật cúng dường, trong đó có những phẩm vật cực kỳ quý giá như trầm hương quý hiếm; các pháp khí, các biểu tượng biểu trưng cho các vị Phật Bản tôn. Một số lượng lớn các tôn tượng cũng như các pháp khí sử dụng trong các nghi thức vẫn còn được giữ gìn tới tận ngày nay.



Đức Phật Dược Sư

Những hình ảnh thường gặp nhất giai đoạn này là hình ảnh Bồ tát Quán Thế Âm, vì tín ngưỡng thờ cúng ngài rất phổ biến vào thời điểm đó do niềm tin vào năng lực hộ trì và chữa lành của ngài.

Trong số đó, biểu tượng đức Quán Thế Âm Thập Nhất diện là phổ biến nhất, một số có niên đại rất sớm từ giữa thế kỷ thứ bảy, ví dụ như bức tượng đồng nhỏ hiện được lưu giữ tại Bảo tàng Quốc gia Tokyo, được Tổ Jōe 定慧 (643-714) mang về từ Trung Quốc vào năm 665; và bức bích họa trang trí Kim Điện (kondō 金堂) của chùa Hōryūji, nhưng không may đã bị cháy trong một trận hỏa hoạn thời hiện đại (Naitō 2005, 132).[2]

Biểu tượng phổ biến thứ hai là Quán Thế Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn. Tôn tượng ngài an trí tại chùa Nigatsudō, được sử dụng vào năm 751 trong nghi lễ sám hối đầu tiên được ghi chép về đức Bản tôn này. Cũng có những hình ảnh về đức Bản tôn này theo biểu tượng trong mandala Thai Tạng giới (Garbhadhatu), với bốn mươi hai cánh tay chính và nhiều cánh tay nhỏ hơn, ví như trong bức tôn tượng được an trí ở chùa Fujiidera 葛井寺.

Nhiều các biểu tượng hóa thân của đức Quán Thế âm như Quán Thế Âm Không Sai Lầm, tôn tượng của ngài tại Sangatsudō 三月堂, được cho là một tác phẩm

điêu khắc chân dung của Hoàng hậu Quang Minh; Như ý Bảo luân vương Quán Thế Âm (Cintāmaṇicakra-avalokiteśvara, Nyoirin Kan- non 如意輪觀音), được chế tác theo pháp tướng hai tay phổ biến; và cuối cùng là Mã đầu Minh vương Quán thế âm (Hayagrīva, Batō Kannon馬頭觀音), ở Đại An Tự (Naitō 2005, 134). Bồ tát Mã đầu Minh vương với khuôn mặt chính thể hiện sự phẫn nộ và những họa tiết trang trí uy mãnh bằng rắn và xương, đây là một trong số ít những phẩm chất hiện thân sự phẫn nộ (funnu 忿怒) trở nên phổ biến sau thời kỳ Không Hải đại sư.



Khổng Tước Minh Vương

Mặc dù có nhiều tài liệu tham khảo về những bức bích họa bằng tay, thêu và tôn tượng, nhưng chỉ một số ít còn gìn giữ được tới ngày nay, chủ yếu là các tác phẩm điêu khắc.[3] Trong số những hình ảnh bị thất lạc có một tôn tượng đức Như Lai A Xúc bệ Akṣobya (Ashuku Nyorai 阿閦如來) từng ở Ashukuji 阿閦寺; nhiều bộ Thất Phật Dược Sư (Shichibutsu Yakushi 七佛藥師), từng được sử dụng trong các nghi lễ hộ trì vương quốc; một bộ Ngũ Phật Tứ Phương (Shihō Gobutsu 四方五佛), cụ thể là tôn tượng Ngũ Phật trung tâm của Mandala Kim Cương Giới; và nhiều tôn tượng khác.

Ngoài ra còn nhiều các bản kinh văn mô tả pháp tướng của các Hộ pháp, thiên nữ như Nala diên Kim cương (San: Nārāyaṇa, Ja: Naraenten那羅延天), Đại Phạm thiên (Brahma, Bon-ten 梵天), Đế Thích Thiên (Indra,Taishakuten 帝釋天), và Diệu âm Thiên nữ (Sarasvatī, Benzaiten 辯才天) (Kushida 1964, 25-27; Sawa 1969a, 66-71).

Trong số những di tích còn được trì giữ tới tận ngày nay có một bức tôn tượng Hư Không tạng Bồ Tát (Ākāśagarbha) tại Gakuanji 額安寺 do tổ Đạo Từ mang về; một bức Cát tường thiên nữ (Śrī Lakṣmī) và một bức Diệu âm Thiên nữ (Sarasvatī) tại Tōdaiji, và một tôn tượng đức Kim Cương thủ Vajrapāṇi (Shukongō 執金剛神) nổi tiếng trong tướng uy mãnh, được cho là vị Bản tôn chính (nenjibutsu 念持佛) của Dịch Tiểu Giác (Konju gyōja金鷲行者0, một Đại sư khổ hạnh đầu thế kỷ VIII.

Những danh sách như thế này không nhắc đến bất kỳ vị Bản tôn nào như đức Trì Minh vương Vidyārājas phẫn nộ (Myōō 明王), và các mandala bí truyền đã trở nên rất phổ biến vào thời Heian, chẳng hạn như mandala Thai Tạng giới và Kim cương giới (ryōkai mandara 両界曼荼羅), mặc dù có đề cập đến một số phần của các mandala này và một số vị Phật Bản tôn chính trong mandala. Những mandala như thế này rất phổ biến vào giai đoạn Phật giáo Nara. Ví dụ rõ ràng nhất là mandala Quán Thế Âm (nyoirin-kannon mandara 如意輪觀音曼陀羅) do Bồ Tát Na kiến tạo và mandala đức Phổ Hiền (fushūe mandara 普集會曼荼羅) do Tổ Kiến Chân mang về (Hamada 1986, 490).



Tượng Phật Dược Sư

Rất nhiều phẩm vật từ thời kỳ này vẫn còn được lưu giữ tới tận ngày nay. Các phẩm vật được sử dụng trong nghi lễ shunie của Nigatsudō và "nghi lễ cầu đảo bệnh tật" (shushōe 修正會) tại Kim Điện của Hōryūji, cùng với những phẩm vật được khai quật tại Nantaisan 男体山 ở Nikkō 日光, có thể là ví dụ về những vật dụng được đánh giá là phổ biến vào thời đó.

Ngoài lư hương, còn có linh cầm tay (nyō 鐃), chử kim cương ba chĩa (sanko’nyō 三鈷鐃), khá giống với chuông kim cương (kongōrei 金剛鈴) được tìm thấy trong các thời kỳ sau, mặc dù về kết cầu phần chuông ít hở và tròn hơn.

Có nhiều loại chuông với âm thanh khác nhau, được sử dụng bởi những hành giả khác nhau trong các phần của nghi lễ. Ngoài ra còn có pháp khí gậy kim cương (jō 杖) làm bằng đồng hoặc sắt, giống như cây thiên trượng của các tu sĩ (shakujō 錫杖), thường có vòng kim loại gắn ở đầu; hoặc làm bằng gỗ, giống như cây gậy dài (kajijō 加持杖) có mục đích để chữa lành tật bệnh hay xua đuổi các loại ma chướng.

Ngay cả pháp khí kim cương chử cũng có thể được tìm thấy, chẳng hạn như Kim cương chử ba chĩa (sankosho 三鈷杵) từ Nantaisan, hiện đang được lưu giữ tại

Bảo tàng Quốc gia Nara, mặc dù các đầu chĩa không được đặt trong một vòng tròn mà đặt song song. Tuy nhiên, các nhà khảo cổ không tìm thấy pháp khi Kim cương chử năm chĩa, tượng trưng cho ngũ bộ Phật trong Kim cương giới Mandala. Một số pháp phục của tổ Mật tông Kim Cương Trí, đã được sử dụng trong lễ tưởng niệm đầu tiên của Thánh Vũ Thiên hoàng (Kushida 1964, 2; Kajitani 2008, 28).

Các nhóm hành giả ẩn mật

Một hiện tượng cuối cùng cần xem xét là vấn đề những hành giả ẩn mật trong sự phát triển của Phật giáo Mật tông thời kỳ này. Mặc dù triều đình Nara đã chủ động quản lý Phật giáo bằng cách đặt ra những quy tắc nghiêm ngặt mà các tu sĩ phải tuân thủ, và mặc dù tất cả các lễ truyền giới đều phải có sự cấp phép của triều đình, nhưng trong lòng xã hội, vẫn có một số lượng lớn các hành giả độc lập với triều đình và không tham gia vào các tổ chức giáo hội. Những hành giả này có thể ẩn tu trên núi cao hoặc là các tu sĩ rời khỏi tự viện và thụ nhận giáo pháp trực tiếp từ các bậc thầy. Các vị có thể vân du khắp nơi, chia sẻ giáo lý Phật pháp cho người dân. Các vị giành mọi tâm sức và thời gian tu trì và chia sẻ giáo pháp, vân du từ nơi chốn này tới nơi chốn khác để hộ trì người dân.

Hành giả tu sĩ Hành Cơ (Gyōki 行基, 668-749) đến từ Nguyên Hưng Tự, đã dành phần lớn cuộc đời mình để giúp đỡ và hướng đạo cho người dân. Dần dần do sức ảnh hưởng quá lớn của ngài mà triều đình đã yêu cầu hỗ trợ để ngài tập trung nguồn lực xây dựng Đại Phật viện Nara.

Nhiều nhóm hành giả Mật tông không chính thống khác[4], ẩn tu trên núi cao và trong rừng sâu (sanrin gyōja 山林行者), các vị thường là tiền thân của Tu Nghiệm Đạo shugenja 修験者 (xem Sekimori, “Shugendō và Mối quan hệ với các tông phái Mật tông Nhật Bản,” trong tập này). Những hành giả này có thể sau một thời gian tu tập trong môi trường tự viện thì đã giành thời gian tiếp theo bế quan trên núi cao, tách biệt với thể giới bên ngoài để chuyên tâm tu trì các Dharani chuyên biệt. Khoảng thời gian xả thất, các vị có thể xuống các ngôi làng để cử hành các nghi thức khác nhau, các hoạt động tôn giáo khác nhau, thậm chí còn được mời đến triều đình hoặc các ngôi chùa lớn để thực hiện các nghi lễ. Một số nhà nghiên cứu cho rằng các hành giả ẩn cư trên núi rừng này thực hành các pháp tu pha trộn giữa Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo và Shaman giáo bản địa, nhưng một điểm chung chính là các ngài chuyên tâm trì tụng chân ngôn và các dhāraṇī , thông qua đó đạt được nhiều thành tựu trong tu trì.

Đại sư Dịch Tiểu Giác (Enno Gyōja 役行者, Pháp hiệu En no Ozuno hoặc En no Shokaku 役小角, fl. cuối thế kỷ VII đến đầu thế kỷ VIII), đã ẩn tu trên núi

Katsuragi 葛城, một thánh địa nhập thất của các hành giả Mật tông trong nhiều thế kỷ, đặc biệt là khu vực Yoshino 吉野 và trung tâm Hisosanji 比蘇山寺 (Hisodera), còn được gọi là Hōkōji 放光寺 hoặc Genkōji 現光寺 (Ōji 1991, 7-39).

Nơi đây từng có nhiều hành giả thành tựu Trí tuệ ban sơ (jinenchi 自然智) thông qua sự tu trì miên mật tịnh hóa các nghiệp xấu ác và thuần thục các nghi thức đàn tràng khác như nghi thức cử hành đại đàn Hư Không Tạng Bồ tát (Akāśāgarbha) (Sonoda 1970, 45-60).

Trong các bản luận giảng của mình, hai đại sư Tối Trừng và Không Hải chỉ rõ, mục đích của các hành giả tu trì ẩn mật trên núi cao này không chỉ đơn thuần là phát triển trí nhớ siêu phàm để ghi nhớ các giáo lý Phật giáo, mà còn để trở về với trí tuệ ban sơ (shōchi 生知), khác biệt với tri thức thông thường (gakuchi 學. Kinh Pháp Hoa (T. 262.9:31a13) cũng luận giải thuật ngữ này là trí tuệ vốn có nơi mỗi người, chứ không phải là tri thức tới từ tiếp nhận môi trường bên ngoài.

Đại sư Thiền Duệ người Trung Quốc 神叡 (mất năm 737), đã đến Nhật Bản vào khoảng thời gian ngài Đạo Từ trở về; và đến bản thân Đạo Từ và dòng dõi của ngài, cùng với các đệ tử tiếp theo là Tăng Kỳ (善議, Zengi, 729-812) và Cần Thao.Tiếp theo là Đạo Huyền, đệ tử của Kiến Chân là Pháp Cẩn (法進, 709-778), và dòng dõi của Đạo Từ,truyền thừa qua các bậc thầy như Gien (義淵, mất năm 728), Lương Biện và Hành Cơ, Thánh Ngộ (勝悟, 732–811) và Hộ Mạng (護命, 750–834). Truyền thống ẩn tu nghiêm mật trên núi rất phổ biến trong thời kỳ này, ngay cả các tu sĩ tu học ở các ngôi chùa lớn, nhưng cũng giành rất nhiều thời gian để nhập thất nghiêm mật. (Sonoda 1970, 57).[5]

Biên dịch: **La Sơn Phúc Cường - Anh Vũ**

Nguồn: Clemente Beghi, *Esoteric Buddhism in Japan during Nara and Heian, the dissemination of Esoteric scriptures in eight century Japan*, Leiden Boston, 2011.

Chú thích:

[1] Mặc dù mối liên hệ có lẽ không phải là vấn đề, nhưng có vẻ như các trường phái Hossō, Sanron và Kegon có mối liên hệ chặt chẽ nhất với chủ nghĩa bí truyền, có lẽ là do các giáo lý chính của họ, cụ thể là Yogācara, Mādhyamika và Avataṃ saka, chủ yếu đề cập đến thực hành và cứu rỗi học, và do thực tế là những người sáng lập người Nhật Bản của họ đã ở Trung Quốc khi mật tông đang phát triển mạnh ở đó.

[2] Để xem hình ảnh của tất cả các hình ảnh và dụng cụ được trích dẫn, hãy xem Nara kokuritsu hakubutsukan, biên tập, 2005.

[3] Để biết danh sách chi tiết về các bức tượng khác nhau và vị trí ban đầu cũng như hiện tại của chúng, hãy xem Hamada 1986, 488–91.

[4] Mặc dù các nhóm riêng biệt được trình bày ở đây, nhưng hầu hết sự phân biệt giữa các nhóm này không rõ ràng và có nhiều loại hình hỗn hợp.

[5] Ở đây, một lần nữa Tam luận tông, Hossō, và Avataṃ saka lại là những trường phái chiếm ưu thế. Điều này không có gì đáng ngạc nhiên, vì những trường phái này là những trường phái quan tâm nhất đến Phật giáo “ứng dụng” và giáo lý bí truyền.